

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2358/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/6/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Lưu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Bùi Thị Phụng

2/ Bà Nguyễn Thị Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Hoa, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 38/2021/TLST-HNGĐ ngày 28/01/2021 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2631/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3476/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lại Thị N, sinh năm 1969

Địa chỉ thường trú: 17 đường số X, khu phố Y, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 163 đường số Z, Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967

Địa chỉ thường trú: 17 đường số X, khu phố Y, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 30/3/25/3 đường T, khu phố Z, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lại Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lại Thị N và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2008, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 13/02/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T ghen tuông, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông T bạo hành bà về thể xác và tinh thần trong thời gian dài, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Thời gian qua bà đã cố gắng nhẫn nhịn, cho ông T cơ hội để mong hàn gắn tình cảm vợ chồng, tuy nhiên không có kết quả, tính tình ông T vẫn không thay đổi. Thực tế bà và ông T đã ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Bà N và ông T có 01 (một) con chung tên Nguyễn Duy K, sinh ngày 25/8/2009. Hiện nay con chung do bà trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bà có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện ngày 11/01/2021 và bản tự khai ngày 04/3/2021 bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 23/3/2022 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà N thay đổi yêu cầu, bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà N xác định không có.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn T:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, đồng thời triệu tập ông Nguyễn Văn T đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông T vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện; bà Lại Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nên thẩm quyền giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình này theo trình tự sơ thẩm là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức; được pháp luật quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Tại phiên tòa bà Lại Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 07/TLKH-BS ngày 08/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lại Thị N và ông Nguyễn Văn T là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà N xin được ly hôn là có căn cứ, bởi lẽ tình cảm của vợ chồng được xây dựng bởi tình yêu chân chính. Trong cuộc sống, vợ chồng phải chăm sóc và thương yêu lẫn nhau, nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu sống chung cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên đương sự. Bà N xác định giữa hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông T. Bên cạnh đó ông T đã được Tòa án triệu tập đến Tòa để hòa giải vợ chồng đoàn tụ nhưng ông T không đến đã thể hiện tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà N và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Duy K, sinh ngày 25/8/2009. Khi ly hôn bà N có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Duy K, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến của trẻ Nguyễn Duy K có nguyện vọng được ở với bà N. Hội đồng xét xử xét thấy để không làm ảnh hưởng đến môi trường sống, học tập của trẻ nên giao trẻ Nguyễn Duy K cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án bà N rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng của bà N đối với ông T.

[2.4]. Về tài sản chung: Bà N khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Bà N khai không có.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng bà N phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lại Thị N:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Lại Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 13/02/2008 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình).

1.2 Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Duy K, sinh ngày 25/8/2009 cho bà Lại Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

1.3. Đình chỉ yêu cầu của bà Lại Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực

tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

1.3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Bà N xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng bà N phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0058634 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Thủ Đức;
- CC Thi hành án dân sự Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Trần Quốc Lưu**